

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 36



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 15.000.000 cổ phần.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
- Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
- Ông Phạm Quang	Thành viên
- Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên

Ban Tổng giám đốc công ty đã điều hành hoạt động của công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Phạm Quang	Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng giám đốc

Thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Thế Giang	Trưởng ban
- Ông Lê Minh Hải	Thành viên
- Ông Chu Đức Khương	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại Hà Nội.
Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km9 đường Bắc Thăng Long - Nội Bài), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là công ty thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các Chính sách Kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Quang

Số: 20 /2021/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Mê Lin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin được lập ngày 23 tháng 03 năm 2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thép Mê Lin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Trần Thị Nguyệt

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0589-2018-242-1

Trịnh Thu Huyền

Trịnh Thu Huyền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2993-2019-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		481.261.745.772	521.281.637.558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.448.873.374	17.276.237.550
1. Tiền	111	5.1	11.448.873.374	17.276.237.550
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.976.773.621	101.692.783.498
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	58.171.091.799	84.854.187.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	222.053.511	464.870.569
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	24.489.339.092	25.447.996.949
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.8	(6.905.710.781)	(9.074.271.601)
III. Hàng tồn kho	140	5.5	393.790.766.674	397.138.165.275
1. Hàng tồn kho	141		393.790.766.674	397.138.165.275
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.332.103	5.174.451.235
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.332.103	5.174.451.235
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.111.221.595	127.732.864.556
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.000.000.000	30.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	30.000.000.000	30.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		84.173.613.729	88.905.366.103
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	79.896.614.846	86.266.709.448
- Nguyên giá	222		158.156.418.230	156.734.127.808
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.259.803.384)	(70.467.418.360)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	4.276.998.883	2.638.656.655
- Nguyên giá	228		6.126.096.534	4.472.526.708
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.849.097.651)	(1.833.870.053)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	640.235.467	2.293.805.293
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		640.235.467	2.293.805.293
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.297.372.399	6.533.693.160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	7.297.372.399	6.533.693.160
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		603.372.967.367	649.014.502.114

Báo cáo tài chính phải được đọc chung với Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		410.316.358.463	464.303.600.714
I. Nợ ngắn hạn	310		407.968.819.463	462.332.540.714
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	73.101.811.634	33.801.390.634
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2.560.236.257	1.594.332.073
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.582.610.408	284.908.482
4. Phải trả người lao động	314		-	588.905.189
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	325.296.374	488.254.459
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.415.610.775	2.441.347.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	4.963.200	7.516.400
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	327.978.290.815	423.125.886.204
II. Nợ dài hạn	330		2.347.539.000	1.971.060.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	2.347.539.000	1.971.060.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	193.056.608.904	184.710.901.400
I. Vốn chủ sở hữu	410		193.056.608.904	184.710.901.400
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		43.056.608.904	34.710.901.400
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.710.901.400	27.838.067.922
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.345.707.504	6.872.833.478
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		603.372.967.367	649.014.502.114

Vinh Phúc, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệt

Tổng Giám đốc



Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mẫu số B 02 – DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	974.959.698.842	1.076.272.002.824
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	173.280.676	571.606.164
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		974.786.418.166	1.075.700.396.660
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	917.634.301.676	1.013.962.500.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.152.116.490	61.737.896.110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	305.492.598	227.875.350
7. Chi phí tài chính	22	6.5	30.650.168.667	33.085.363.205
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.617.209.245	32.944.234.954
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	5.007.235.647	6.272.114.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	11.060.406.699	14.118.324.519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.739.798.075	8.489.968.918
11. Thu nhập khác	31	6.6	5.901.293	237.706.832
12. Chi phí khác	32	6.7	93.922.369	33.418.740
13. Lợi nhuận khác	40		(88.021.076)	204.288.092
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.651.776.999	8.694.257.010
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.306.069.495	1.821.423.532
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.345.707.504	6.872.833.478
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	556	458
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	556	458

Người lập



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệm

Vinh Phúc, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



 Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Mẫu số B 03 – DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.098.123.784.830	1.193.500.980.835
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(957.807.924.739)	(1.085.907.900.814)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.542.231.999)	(8.552.960.088)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	7.5	(30.780.167.330)	(32.972.328.308)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.325.616.327)	(2.463.460.809)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.454.536.091	17.124.580.971
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.834.906.064)	(46.544.708.617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		94.287.474.462	34.184.203.170
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.010.664.011)	(20.744.662.690)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	18.994.654.158
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.000.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	12.749.015.551
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43.950.194	17.017.751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.966.713.817)	11.016.024.770
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.3	797.806.412.520	919.502.486.469
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	7.4	(892.954.007.909)	(970.945.459.301)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(95.147.595.389)	(51.442.972.832)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.826.834.744)	(6.242.744.892)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.276.237.550	23.518.729.159
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(529.432)	253.283
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	11.448.873.374	17.276.237.550

Người lập



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệt

Vinh Phúc, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc




Phạm Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc thiết bị);
Chi tiết: Mua máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc thay thế.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
Chi tiết: Mua bán sắt, máy móc, thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thép, ống thép, kim loại màu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ.
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, khu đô thị, cho thuê văn phòng, căn hộ;
- Mua bán khoáng sản, kim loại (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh theo quy định hiện hành của Nhà nước;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: 74 lao động.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp .

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp .

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu số B09-DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 28 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

4.6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	28 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Hàng bán bị trả lại trong năm của Công ty.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm hàng hóa bán ra trong năm.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.17. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ: 0%, 5% và 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác Công ty áp dụng theo quy định của Luật thuế hiện hành.

4.18. Lãi, lỗ cơ bản trên cổ phiếu/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.19. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

4.20. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007.

Cụ thể:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả Công ty mẹ, Công ty con, Công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 8.7.

4.21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu kinh doanh và định hướng phát triển của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty là hoạt động xuất khẩu và nội địa.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Bán hàng hóa, bán thành phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ.

14406
ÔNG
NHIỆM
PKI
ỆT N
UÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		Cuối năm	Đầu năm		
Tiền mặt		947.747.133	1.850.008.137		
Tiền gửi ngân hàng		10.501.126.241	15.426.229.413		
Cộng		11.448.873.374	17.276.237.550		
5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		Cuối năm	Đầu năm		
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		58.171.091.799	84.854.187.581		
- Công ty Cổ phần Kim Khí Việt		6.558.083.700	5.147.135.240		
- Công ty Cổ phần Hawee Sản xuất và Thương mại		6.153.213.108	-		
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt		7.573.559.117	771.393.822		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Thương mại Minh Cường		-	8.896.148.130		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		37.886.235.874	70.039.510.389		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-	-		
5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		Cuối năm	Đầu năm		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		222.053.511	464.870.569		
- Anh Thế Quyền		28.643.542	23.308.750		
- Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước TH		-	270.350.426		
- Công ty Cổ phần Công nghệ PCCC TST		58.419.393	58.419.393		
- Công ty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội		39.184.576	-		
- Công ty TNHH Mặt trời Cẩm Phả - CN SHG Yoko Onsen Quang Hanh		56.160.000	-		
- Công ty TNHH Venmer Việt Nam		27.646.000	25.358.000		
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác		12.000.000	87.434.000		
b) Trả trước cho người bán dài hạn					
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan					
5.4 . PHẢI THU KHÁC		Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	24.489.339.092	-	25.447.996.949	-	
<i>Phải thu khác</i>	19.925.087.238	-	22.377.428.995	-	
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng NHS (*)	19.622.004.878	-	21.214.566.724	-	
- Phải thu về lợi nhuận được chia Công ty CP Đầu tư Xây dựng NHS	-	-	907.438.130	-	
- Chi hộ	188.738.024	-	127.134.031	-	
- Các khoản phải thu khác	114.344.336	-	128.290.110	-	
<i>Tạm ứng</i>	55.470.955	-	101.536.995	-	
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	4.508.780.899	-	2.969.030.959	-	
b) Dài hạn	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Kim Khí Việt (**)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	
c) Phải thu khác là các bên liên quan					

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

(*) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội.

(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2017/HĐHT/KKV-ML ngày 06/10/2016 với Công ty Cổ phần Kim Khí Việt hợp tác đầu tư dự án Xây dựng nhà máy liên hiệp cast xê Thép và chế biến than tại Thành phố Hải Phòng, tổng vốn đầu tư là 500 tỷ đồng, Công ty góp 15% tổng số vốn trên tổng mức đầu tư dự án, tỷ lệ phân chia lợi nhuận dự án là lợi nhuận sau thuế của dự án dựa trên tỷ lệ góp vốn.

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	380.463.216.344	-	376.749.287.288	-
Thành phẩm nhập kho	12.422.684.664	-	19.423.859.694	-
Hàng hóa	904.865.666		965.018.293	
Hàng gửi bán	-		-	
Cộng	393.790.766.674	-	397.138.165.275	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay xem thuyết minh số 5.14- Vay và nợ thuê tài chính.

5.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	7.297.372.399	6.533.693.160
- Chi phí thuê văn phòng (*)	4.963.435.356	5.088.052.980
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	42.602.339	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.291.334.704	1.445.640.180
Cộng	7.297.372.399	6.533.693.160

(*) Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê văn phòng là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057). Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.

5.7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
a) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	640.235.467	2.293.805.293
Cộng	640.235.467	2.293.805.293

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.8 . NỢ XẤU**

Đơn vị: VND

	Cuối năm		Đầu năm		Dự phòng	Đơn vị: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
- Các khoản phải thu ngắn hạn						
Công ty TNHH SX Kinh doanh và Thương mại Thịnh Phát	133.046.031	-	133.046.031	-	(133.046.031)	(133.046.031)
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Nghĩa	198.257.985	-	198.257.985	-	(198.257.985)	(198.257.985)
Công ty CP Nội thất Kim Khi ACE	1.009.021.517	-	1.009.021.517	-	(1.009.021.517)	(1.009.021.517)
Công ty CP TM và Đầu tư Tân Hương	3.816.973.858	-	4.518.973.858	1.355.692.157	(3.163.281.701)	(3.163.281.701)
Công ty Cổ phần Hợp Thành	85.919.236	-	85.919.236	-	(85.919.236)	(85.919.236)
Công ty CP TM và ĐT Hùng Quỳnh	-	-	363.558.661	-	(363.558.661)	(363.558.661)
Công ty TNHH Thép Việt Nga	-	-	4.682.339.217	1.404.701.766	(3.277.637.451)	(3.277.637.451)
Công ty CP DT XNK Bông Sen vàng	423.135.779	-	423.135.779	-	(423.135.779)	(423.135.779)
Công ty TNHH Thiết bị Thực phẩm Fsech Hà Nội	203.065.910	-	203.065.910	101.532.955	(101.532.955)	(101.532.955)
Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Phong tại Thái Bình	-	-	11.643.818	8.150.673	(3.493.145)	(3.493.145)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khuôn mẫu HP Tech Việt Nam	54.575.976	-	54.575.976	38.203.183	(16.372.793)	(16.372.793)
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Bắc Dương	115.274.113	-	115.274.113	91.191.879	(39.082.234)	(39.082.234)
Công ty Vận tải và Công nghiệp Nhật Minh	164.576.004	-	164.576.004	115.203.203	(49.372.801)	(49.372.801)
Công ty TNHH MTV Nội thất KL Shinec	653.821.039	-	653.821.039	457.674.727	(196.146.312)	(196.146.312)
Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ Thương mại Quốc Thắng	48.043.333	-	48.043.333	33.630.333	(14.413.000)	(14.413.000)
Cộng	6.905.710.781	-	12.680.252.477	3.605.980.876	(9.074.271.601)	(9.074.271.601)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MẾ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
5.9. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	94.634.626.598	48.081.508.951	13.170.447.392	847.544.867	156.734.127.808
Tặng trong năm	1.422.290.422	-	-	-	1.422.290.422
- Mua trong năm	1.422.290.422	-	-	-	1.422.290.422
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	96.056.917.020	48.081.508.951	13.170.447.392	847.544.867	158.156.418.230
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.025.620.456	35.933.060.028	9.821.642.799	687.095.077	70.467.418.360
Tặng trong năm	4.320.669.448	2.265.380.900	1.132.136.696	74.197.980	7.792.385.024
- Số khấu hao trong năm	4.320.669.448	2.265.380.900	1.132.136.696	74.197.980	7.792.385.024
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	28.346.289.904	38.198.440.928	10.953.779.495	761.293.057	78.259.803.384
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	70.609.006.142	12.148.448.923	3.348.804.593	160.449.790	86.266.709.448
2. Tại ngày cuối năm	67.710.627.116	9.883.068.023	2.216.667.897	86.251.810	79.896.614.846

• Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

38.040.897.562 VND

• Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

36.544.559.662 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MẾ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.10 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.596.382.461	403.000.000	1.473.144.247	4.472.526.708	
Tăng trong năm	1.653.569.826	-	-	1.653.569.826	
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	
- <i>Tặng khác</i>	1.653.569.826	-	-	1.653.569.826	
Giảm trong năm	-	-	-	-	
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	4.249.952.287	403.000.000	1.473.144.247	6.126.096.534	
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	360.725.806	1.473.144.247	1.833.870.053	
Tăng trong năm	-	15.227.598	-	15.227.598	
- <i>Số khấu hao trong năm</i>	-	15.227.598	-	15.227.598	
Giảm trong năm	-	-	-	-	
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	-	375.953.404	1.473.144.247	1.849.097.651	
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	2.596.382.461	42.274.194	-	2.638.656.655	
2. Tại ngày cuối năm	4.249.952.287	27.046.596	-	4.276.998.883	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.249.952.287 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.830.644.247 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	73.101.811.634	73.101.811.634	33.801.390.634	33.801.390.634
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sao Biển	19.757.381.050	19.757.381.050	908.018.605	908.018.605
- Công ty TNHH Thép Việt Long	5.982.613.145	5.982.613.145	-	-
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	-	6.403.721.500	6.403.721.500
- Công ty TNHH Thép An Thịnh	759.172.407	759.172.407	6.928.860.400	6.928.860.400
- Guangxi Pingxiang Zhenguan Import& Export Tranding Co.,Ltd.	3.415.007.752	3.415.007.752	3.417.214.305	3.417.214.305
- R and K Tranding Co.,LTD.	40.548.072.560	40.548.072.560	10.484.901.152	10.484.901.152
- Các đối tượng khác	2.639.564.720	2.639.564.720	5.658.674.672	5.658.674.672

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn**c) Phải trả người bán là các bên liên quan****5.12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	284.908.482	17.375.631.837	16.077.929.911	1.582.610.408
- Thuế GTGT	-	14.991.033.732	14.672.344.974	318.688.758
- Thuế TNDN	278.848.482	2.306.069.495	1.325.616.327	1.259.301.650
- Thuế TNCN	6.060.000	23.739.510	25.179.510	4.620.000
- Các loại thuế khác	-	54.789.100	54.789.100	-

b) Phải thu

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.13	NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.560.236.257	2.560.236.257	1.594.332.073	1.594.332.073
	- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Quang Minh	167.475.000	167.475.000	-	-
	- Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Vật tư Thiết bị Công nghiệp	354.151.858	354.151.858	-	-
	- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Xây dựng An Phát	299.200.000	299.200.000	-	-
	- Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng Sản xuất Cơ khí Bình Vương	416.339.094	416.339.094	-	-
	- Công ty TNHH Phát triển thương mại HTL	448.642.047	448.642.047	-	-
	- Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại An Hưng	382.199.998	382.199.998	382.199.998	382.199.998
	- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất thép Huy Hoàng	-	-	300.000.000	300.000.000
	- Công ty TNHH Taruko Việt Nam	-	-	162.963.625	162.963.625
	- Công ty TNHH Bình Minh	-	-	600.000.000	600.000.000
	- Đối tượng khác	492.228.260	492.228.260	149.168.450	149.168.450
	b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
	c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	327.978.290.815	327.978.290.815	797.806.412.520	892.954.007.909	423.125.886.204	423.125.886.204
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Mỹ Đình (i)	208.151.993.500	208.151.993.500	414.960.147.783	454.740.962.767	247.932.808.484	247.932.808.484
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (ii)	81.214.297.315	81.214.297.315	302.316.894.763	376.549.361.611	155.446.764.163	155.446.764.163
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (iii)	38.612.000.000	38.612.000.000	80.529.369.974	61.663.683.531	19.746.313.557	19.746.313.557
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	327.978.290.815	327.978.290.815	797.806.412.520	892.954.007.909	423.125.886.204	423.125.886.204

(i) Hợp đồng tín dụng số 1410-LAV-202000011 ký ngày 06/01/2020 vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng bằng tiền VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020, thời hạn cấp tín dụng: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2020. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là dây chuyền máy cắt tôn Token; lô thép các loại; sản thương mại dịch vụ tháp B tại 75 Tam Trinh, tầng 2; ô tô Toyota BKS 29X-595.01 và ô tô Toyota BKS 30Y-405.74.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/VCBTX-MELIN ký ngày 06/05/2020 vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, hạn mức vay là 200.000.000.000 đồng, thời gian cấp tín dụng là 12 tháng, lãi suất và thời hạn vay của từng khoản được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là quyền sở hữu căn hộ số 1502 và 1503 của ông Lê Hồng Minh; toàn bộ công trình thuộc nhà máy của Công ty tại thửa đất số 1033 tại Khu công nghiệp Quang Minh; 1 máy xẻ thép cuộn đã qua sử dụng; hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đã qua sử dụng; quyền sở hữu công trình thương mại dịch vụ - 2B - tầng 1, 3B - tầng 2, 6B - tầng 1 tại số 75 Nguyễn Tam Trinh, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội; thế chấp 4 xe ô tô biển kiểm soát: 29A-478.50; 30Y-6792; 30Y-7378; 30E-224.61 và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị tối thiểu bằng tỷ lệ dư nợ cho vay/ tổng dư nợ tại các tổ chức tín dụng.

(iii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.65.0003/2020-HĐCVHM/NHCT264-THEPMELIN ngày 16 tháng 05 năm 2020 vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh, hạn mức vay là 40.000.000.000 đồng, thời gian hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 16/05/2020 đến ngày 16/05/2021, lãi suất và thời hạn vay của từng khoản được quy định cụ thể trên từng khế ước vay. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng sắt thép của Công ty. Tài sản đảm bảo là hàng hóa tồn kho với giá trị tối thiểu là 20 tỷ đồng, sản dịch vụ thương mại (nhà trẻ) tầng 1 và tầng 2 tháp B tại số 75 Nguyễn Tam Trinh, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội và tài sản của bên thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15 . PHẢI TRẢ KHÁC	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4.963.200	7.516.400
- Phải trả, phải nộp khác	4.963.200	7.516.400
b) Dài hạn	2.347.539.000	1.971.060.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.347.539.000	1.971.060.000
5.16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	325.296.374	488.254.459
- Trích trước chi phí lãi vay	325.296.374	488.254.459
b) Dài hạn	-	-

5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	27.838.067.922	177.838.067.922
Lãi trong năm trước	-	6.872.833.478	6.872.833.478
Trả cổ tức	-	-	-
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	34.710.901.400	184.710.901.400
Lãi trong năm nay	-	8.345.707.504	8.345.707.504
Số dư cuối năm	150.000.000.000	43.056.608.904	193.056.608.904
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước			
- Bà Lê Thị Hương Giang	45%	67.500.000.000	67.500.000.000
- Ông Phạm Quang	5%	8.180.000.000	8.180.000.000
- Ông Lê Hồng Minh	10%	15.000.000.000	15.000.000.000
- Các cổ đông khác	40%	59.320.000.000	59.320.000.000
Cộng	100%	150.000.000.000	150.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	15.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng
5.18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngoại tệ các loại	2.669,70	2.720,59
+ USD	2.669,70	2.720,59
5.19 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH		
6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH		
6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	974.959.698.842	1.076.272.002.824
- Doanh thu bán hàng hóa	777.108.433.069	824.287.588.374
- Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	197.851.265.773	251.984.414.450
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	173.280.676	571.606.164
Cộng	173.280.676	571.606.164
6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa	756.321.265.181	787.887.294.500
- Giá vốn bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	161.313.036.495	226.075.206.050
Cộng	917.634.301.676	1.013.962.500.550
6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	43.950.194	17.017.751
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97.885.110	210.857.599
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	163.657.294	-
Cộng	305.492.598	227.875.350
6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	30.617.209.245	32.944.234.954
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.959.422	100.062.099
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	41.066.152
Cộng	30.650.168.667	33.085.363.205

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

6.6 . THU NHẬP KHÁC

Lãi hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ

+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ

+ Chi từ hoạt động thanh lý TSCĐ

Các khoản thu nhập khác

Cộng**Năm nay****Năm trước**

-

233.952.668

-

17.837.381.431

-

17.603.428.763

5.901.293

3.754.164

5.901.293**237.706.832****6.7 . CHI PHÍ KHÁC**

Lỗ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ

+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ

+ Chi từ hoạt động thanh lý TSCĐ

Phạt vi phạm hành chính

Các khoản chi phí khác

Cộng**Năm nay****Năm trước**

-

11.818.182

-

1.157.272.727

-

1.169.090.909

80.963.936

14.783.780

12.958.433

6.816.778

93.922.369**33.418.740****6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

Chi phí công cụ, đồ dùng

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Thuế và lệ phí

Chi phí dự phòng

Hoàn nhập dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Chi phí công cụ, dụng cụ

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Năm nay**Năm trước****11.060.406.699****14.118.324.519**

308.897.727

5.113.070.266

3.994.074.917

594.607.249

1.126.293.775

1.205.997.193

5.122.033

13.254.523

1.476.128.437

3.021.614.440

(3.644.689.257)

-

3.711.314.216

2.562.727.337

4.083.264.851

1.607.053.511

5.007.235.647**6.272.114.818**

30.713.346

20.684.471*

2.135.592.639

2.521.845.203

42.981.630

30.979.838

2.570.640.606

3.590.820.443

227.307.426

107.784.863

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí công cụ dụng cụ

Chi phí dự phòng

Hoàn nhập dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng**Năm nay****Năm trước**

133.774.910.502

178.563.291.932

9.295.668.496

6.454.998.198

7.807.612.622

9.670.522.586

1.488.663.522

-

1.515.210.671

3.021.614.440

(3.683.771.491)

-

10.218.434.723

11.448.301.157

4.800.876.536

7.846.209.959

165.217.605.581**217.004.938.272**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế**+ Các khoản phạt không được trừ****+ Chi phí khấu hao không được trừ****- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế**

Thu nhập miễn thuế

Tổng thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế TNDN

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành**- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.184.639.749	1.741.763.681
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.651.776.999	8.694.257.010
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	271.421.767	14.561.397
+ Các khoản phạt không được trừ	80.963.936	14.561.397
+ Chi phí khấu hao không được trừ	190.457.831	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
Thu nhập miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.923.198.766	8.708.818.407
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	121.429.746	79.659.851
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.306.069.495	1.821.423.532

6.11 . LÃI/LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN

Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm

Lãi cơ bản trên một cổ phiếu/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8.345.707.504	6.872.833.478
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.345.707.504	6.872.833.478
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	556	458
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai****7.2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng****7.3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm****- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường**

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	797.806.412.520	919.502.486.469

7.4 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường**

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	892.954.007.909	970.945.459.301

7.5 . Số tiền đã thực trả lãi vay trong năm**- Tiền trả lãi vay theo kế ước thông thường**

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả lãi vay theo kế ước thông thường	30.780.167.330	32.972.328.308

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN****8.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Năm nay	CHỈ TIÊU	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động sản xuất và dịch vụ	TỔNG CỘNG
	Doanh thu bán hàng	777.108.433.069	197.851.265.773	974.959.698.842
	Các khoản giảm trừ doanh thu	111.914.480	61.366.196	173.280.676
	Giá vốn hàng bán	756.321.265.181	161.313.036.495	917.634.301.676
	Lợi nhuận gộp	20.675.253.408	36.476.863.082	57.152.116.490
	Tổng tài sản	(*)	(*)	603.372.967.367
	Nợ phải trả	(*)	(*)	410.316.358.463
	Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	5.010.664.011
	Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	9.296.276.144
	Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)

Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MẾ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)****8.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Năm trước

CHỈ TIÊU

	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động sản xuất và dịch vụ	TỔNG CỘNG
Doanh thu	824.287.588.374	251.984.414.450	1.076.272.002.824
Các khoản giảm trừ doanh thu	490.073.011	81.533.153	571.606.164
Giá vốn hàng bán	787.887.294.500	226.075.206.050	1.013.962.500.550
Lợi nhuận gộp	35.910.220.863	25.827.675.247	61.737.896.110
Tổng tài sản	(*)	(*)	649.014.502.114
Nợ phải trả	(*)	(*)	464.303.600.714
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	18.360.574.125
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	11.544.578.376
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

8.3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, doanh thu xuất khẩu của Công ty không vượt quá 10%; do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

8.6 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.448.873.374	-	11.448.873.374
Phải thu khách hàng	58.171.091.799	-	58.171.091.799
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	24.489.339.092	30.000.000.000	54.489.339.092
Trừ:	(6.905.710.781)	-	(6.905.710.781)
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.905.710.781)	-	(6.905.710.781)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	87.203.593.484	30.000.000.000	117.203.593.484
Các khoản vay và nợ	327.978.290.815	-	327.978.290.815
Phải trả người bán	73.101.811.634	-	73.101.811.634
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	330.259.574	2.347.539.000	2.677.798.574
Tổng cộng	401.410.362.023	2.347.539.000	403.757.901.023
Chênh lệch thanh khoản thuần	(314.206.768.539)	27.652.461.000	(286.554.307.539)
Ngày 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.276.237.550	-	17.276.237.550
Phải thu khách hàng	84.854.187.581	-	84.854.187.581
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	25.447.996.949	30.000.000.000	55.447.996.949
Trừ:	(9.074.271.601)	-	(9.074.271.601)
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.074.271.601)	-	(9.074.271.601)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	118.504.150.479	30.000.000.000	148.504.150.479
Các khoản vay và nợ	423.125.886.204	-	423.125.886.204
Phải trả người bán	33.801.390.634	-	33.801.390.634
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	495.770.859	1.971.060.000	2.466.830.859
Tổng cộng	457.423.047.697	1.971.060.000	459.394.107.697
Chênh lệch thanh khoản thuần	(338.918.897.218)	28.028.940.000	(310.889.957.218)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**8.6 Công cụ tài chính (tiếp theo)****(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính					
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.660.430.891	140.302.184.530	105.754.720.110	131.227.912.929	
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.448.873.374	17.276.237.550	11.448.873.374	17.276.237.550	
Tổng cộng	124.109.304.265	157.578.422.080	117.203.593.484	148.504.150.479	
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ	327.978.290.815	423.125.886.204	327.978.290.815	423.125.886.204	
Phải trả người bán	73.101.811.634	33.801.390.634	73.101.811.634	33.801.390.634	
Phải trả khác	2.352.502.200	1.978.576.400	2.352.502.200	1.978.576.400	
Tổng cộng	403.432.604.649	458.905.853.238	403.432.604.649	458.905.853.238	

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**8.7 . Thông tin về các bên liên quan****a) Các bên liên quan**

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan

Các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người có liên quan

b) Lương và thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT	287.445.000	324.900.000
Ông Phạm Quang	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	260.568.800	298.698.000
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên HĐQT	4.500.000	21.000.000
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng giám đốc	207.003.000	213.204.000
Tổng cộng		759.516.800	857.802.000

8.8 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

8.9 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8.10 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Vinh Phúc, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệm

Tổng Giám đốc




Phạm Quang